

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Mã chứng khoán: CSG

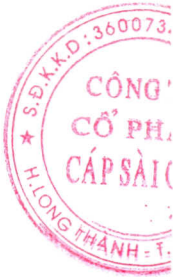
KCN Long Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV/2012

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn khác	397,406,477,006	164,219,030,433
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	235,170,925,993	123,811,467,734
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,077,002,000	1,219,660,492
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	25,321,912,906	15,169,735,458
4	Hàng tồn kho	135,664,891,890	24,003,022,678
5	Tài sản ngắn hạn khác	171,744,217	15,144,071
II	Tài sản dài hạn	162,505,250,288	152,685,738,015
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	107,907,757,465	98,384,016,393
	- Tài sản cố định hữu hình	107,907,757,465	98,384,016,393
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	38,064,573,200	37,000,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	16,532,919,623	17,301,721,622
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	559,911,727,294	316,904,768,448
IV	Nợ phải trả	60,301,830,123	104,880,724,839
1	Nợ ngắn hạn	60,301,830,123	104,880,724,839
2	Nợ dài hạn		0
V	Vốn chủ sở hữu	499,609,897,171	212,024,043,609
1	Vốn chủ sở hữu	499,609,897,171	212,024,043,609
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	297,420,200,000	30,612,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	211,992,135,400	211,992,135,400
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(33,277,479,850)	(33,943,496,379)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ đầu tư phát triển	6,567,416,412	6,567,416,412
	- Quỹ dự phòng tài chính	5,261,690,589	5,261,690,589
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,354,849,083	364,606,493
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,291,085,537	(8,830,308,906)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	559,911,727,294	316,904,768,448



II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1,359,339,177	116,346,274,819
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	639,171,460	1,151,976,722
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	720,167,717	115,194,298,097
4	Giá vốn hàng bán	887,502,223	117,318,631,561
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(167,334,506)	(2,124,333,464)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,991,505,830	22,915,306,112
7	Chi phí tài chính	(23,858,984)	426,264,442
8	Chi phí bán hàng	22,925,735	3,820,314,776
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,970,058,864	16,868,916,425
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3,144,954,291)	(324,522,995)
11	Thu nhập khác	13,010,619,281	13,215,973,243
12	Chi phí khác	22,434,128,367	22,554,117,842
13	Lợi nhuận khác	(9,423,509,086)	(9,338,144,599)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12,568,463,377)	(9,662,667,594)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,641,638,529)	120,439,849
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập bán hàng	(10,926,824,848)	(9,783,107,443)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Cầu



Tên công ty : Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn

Mã chứng khoán: CSG

Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

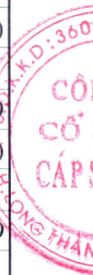
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV/2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		164,219,030,433	397,406,477,006
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		123,811,467,734	235,170,925,993
1. Tiền	111	V.01	123,811,467,734	16,980,925,993
2. Các khoản tương đương tiền	112			218,190,000,000
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	1,219,660,492	1,077,002,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,219,660,492	3,419,044,905
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			(2,342,042,905)
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		15,169,735,458	25,321,912,906
1. Phải thu của khách hàng	131		22,510,102,058	30,650,827,922
2. Trả trước cho người bán	132			121,910,227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,057,068,947	3,946,610,304
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,397,435,547)	(9,397,435,547)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		24,003,022,678	135,664,891,890
1. Hàng tồn kho	141	V.04	27,659,614,842	139,487,211,909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,656,592,164)	(3,822,320,019)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		15,144,071	171,744,217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			86,677,209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		15,144,071	85,067,008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		152,685,738,015	162,505,250,288
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		98,384,016,393	107,907,757,465
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	98,384,016,393	107,907,757,465
. Nguyên giá	222		171,325,538,347	175,671,770,039
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,941,521,954)	(67,764,012,574)



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		104,461,369	104,461,369
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,461,369)	(104,461,369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		37,000,000,000	38,064,573,200
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,000,000,000	27,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,000,000,000	25,677,976,137
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(14,613,402,937)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,301,721,622	16,532,919,623
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	17,301,721,622	16,532,919,623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		316,904,768,448	559,911,727,294

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		104,880,724,839	60,301,830,123
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		104,880,724,839	60,301,830,123
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	48,096,943,613
2. Phải trả người bán	312		142,216,090	466,187,192
3. Người mua trả tiền trước	313		88,677,893,123	1,143,258,264
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,470,782,942	4,769,577,810
5. Phải trả người lao động	315			1,631,662,056
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,589,832,684	3,597,404,641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			596,796,547
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

373472
 NG TY
 PHẢI
 AIGO
 H-T. ĐP

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212,024,043,609	499,609,897,171
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	212,024,043,609	499,609,897,171
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,612,000,000	297,420,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		211,992,135,400	211,992,135,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(33,943,496,379)	(33,277,479,850)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,567,416,412	6,567,416,412
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,261,690,589	5,261,690,589
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		364,606,493	1,354,849,083
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8,830,308,906)	10,291,085,537
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		316,904,768,448	559,911,727,294

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5. Ngoại tệ các loại		-	
- USD		-	1,652.24
- EURO		-	238.62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc

Đinh Chí Công

Trịnh Thị Hạnh

Phạm Ngọc Cầu



Tên Công ty : Công Ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn

Mã chứng khoán: CSG

Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long

MẪU SỐ B 02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC Ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,359,339,177	63,236,977,423	116,346,274,819	277,450,777,082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		639,171,460	11,060,000	1,151,976,722	81,398,520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		720,167,717	63,225,917,423	115,194,298,097	277,369,378,562
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	887,502,223	67,531,909,790	117,318,631,561	270,613,708,265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(167,334,506)	(4,305,992,367)	(2,124,333,464)	6,755,670,297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,991,505,830	9,131,949,486	22,915,306,112	35,696,448,919
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(23,858,984)	2,545,726,389	426,264,442	13,720,430,966
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	485,007,846	115,452,300	1,167,386,981
8. Chi phí bán hàng	24		22,925,735	2,360,046,372	3,820,314,776	6,362,652,253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,970,058,864	5,458,227,523	16,868,916,425	10,338,716,979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(3,144,954,291)	(5,538,043,165)	(324,522,995)	12,030,319,018
11. Thu nhập khác	31		13,010,619,281	54,771,713	13,215,973,243	681,731,852
12. Chi phí khác	32		22,434,128,367	3,311,265	22,554,117,842	598,218,031
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,423,509,086)	51,460,448	(9,338,144,599)	83,513,821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(12,568,463,377)	(5,486,582,717)	(9,662,667,594)	12,113,832,839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 30	(1,641,638,529)	-	120,439,849	1,445,822,717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI. 30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(10,926,824,848)	(5,486,582,717)	(9,783,107,443)	10,668,010,122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					398

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc

Đinh Chí Công

Trịnh Thị Hạnh

Phạm Ngọc Cầu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV/2012

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		148,787,123,174	331,973,796,830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20,499,634,598)	(334,025,194,352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,127,137,339)	(9,144,516,972)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(115,452,300)	(1,167,386,981)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4,110,331,527)	(396,429,469)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,257,568,056,845	1,225,580,227,386
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,277,433,336,304)	(1,109,283,240,086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		93,069,287,951	103,537,256,356
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(41,738,400)	(760,258,090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		92,104,770,000	465,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,433,522,918	36,097,428,467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		116,496,554,518	35,802,170,377
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(262,345,601,529)	
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33			151,362,131,119
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,562,761,342)	(182,843,458,717)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,017,530,300)	(31,398,836,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(320,925,893,171)	(62,880,164,518)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(111,360,050,702)	76,459,262,215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235,170,925,993	158,714,180,109
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		592,443	(2,516,331)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	123,811,467,734	235,170,925,993

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Chí Công

Trịnh Thị Hạnh

Phạm Ngọc Cầu